CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC
DN: E=cuonglv@hvcgroup.net, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104606490, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-07-30 17:36:10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.916.890.735**	**316.010.965.952**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**19.192.195.735**	**76.683.297.361**
Tiền	111		14.782.195.735	5.785.897.361
Các khoản tương đương tiền	112		4.410.000.000	70.897.400.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.190.000.000**	**33.222.750.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2a	1.260.547.498	28.922.750.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(370.547.498)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2b	23.300.000.000	4.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**150.322.745.707**	**141.981.067.894**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	118.619.955.466	115.077.831.757
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	21.928.675.570	6.979.330.997
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	13.086.975.655	20.576.451.755
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.312.860.984)	(652.546.615)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**47.201.770.227**	**59.213.569.345**
Hàng tồn kho	141	5.7	47.201.770.226	59.213.569.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.010.179.066**	**4.910.281.352**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	338.791.238	1.422.952.204
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.669.272.366	3.487.329.148
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.115.462	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**139.538.367.734**	**64.756.869.179**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**160.820.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	160.820.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**62.915.287.255**	**64.549.727.136**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	62.915.287.255	64.549.727.136
- Nguyên giá	222		*71.389.409.035*	*71.103.062.670*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(8.474.121.780)*	*(6.553.335.534)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.450.000.000**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.10	4.450.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**71.400.000.000**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.400.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**773.080.479**	**46.322.043**
Chi phí trả trước dài hạn	261		582.114.064	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		190.966.415	46.322.043
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**383.455.258.468**	**380.767.835.131**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**79.739.116.966**	**85.992.484.819**
Nợ ngắn hạn	**310**		**79.739.116.966**	**85.992.484.819**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	40.925.968.314	49.088.608.719
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	14.966.698.986	18.434.462.235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.805.570.685	14.257.881.743
Phải trả người lao động	314		1.035.067.533	3.467.393.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	200.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	637.090.190	43.200.555
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.402.638.729	8.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	3.966.082.529	492.938.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**303.716.141.502**	**294.775.350.312**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**303.716.141.502**	**294.775.350.312**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.563.736.965	92.026.950.332
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.276.950.731	46.347.443.814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.286.786.234	45.679.506.518
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.652.404.537	11.248.399.980
Nguồn kinh phí	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**383.455.258.468**	**380.767.835.131**

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Kim Cúc	Vũ Thị Ngà	Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC
Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Quý II Năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**126.257.949.150**	**207.243.809.777**	**141.300.222.183**	**247.856.544.101**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**126.257.949.150**	**207.243.809.777**	**141.300.222.183**	**247.856.544.101**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	96.083.080.260	163.260.611.698	116.083.056.238	206.030.426.012
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.174.868.890**	**43.983.198.079**	**25.217.165.945**	**41.826.118.089**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.899.796.463	2.255.916.054	1.867.275.414	2.236.977.647
Chi phí tài chính	22	6.4	1.495.344.068	1.495.344.068	2.227.455	2.227.455
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		64.866.570	*64.866.570*	*2.227.455*	*2.227.455*
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.429.149.601	5.804.090.633	721.220.221	1.109.747.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.103.720.148	15.916.340.670	5.946.953.577	12.831.836.700
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.046.451.536**	**23.023.338.762**	**20.414.040.106**	**30.119.283.883**
Thu nhập khác	31	6.7	44.992.127	131.865.053	7.476.035	7.494.561
Chi phí khác	32	6.8	353.361.855	354.673.326	601.741.385	632.029.369
Lợi nhuận khác	40		**(308.369.728)**	**(222.808.273)**	**(594.265.350)**	**(624.534.808)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**16.738.081.808**	**22.800.530.489**	**19.819.774.756**	**29.494.749.075**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	3.427.029.665	4.800.706.129	4.056.119.105	6.029.250.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	(190.966.415)	(190.966.415)		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.502.018.558**	**18.190.790.775**	**15.763.655.651**	**23.465.498.332**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.667.273.896	17.286.786.234	15.760.161.604	23.471.325.257
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		834.744.662	904.004.542	3.494.047	(5.826.925)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	650	887	788	1.173
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		650	887	788	1.173

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Kim Cúc	Vũ Thị Ngà	TỔNG GIÁM ĐỐC Đỗ Huy Cường

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.800.530.490	29.494.749.075
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.920.786.246	1.532.430.192
- Các khoản dự phòng	03	6.504.005.828	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(358.079.871)	(2.236.977.647)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.227.455
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.867.242.693	28.792.429.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.380.835.110)	12.862.524.490
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.243.409.735	12.417.852.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.886.203.259)	11.168.087.210
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	502.046.900	412.307.381
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.662.202.502	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.227.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.146.876.936)	(9.938.210.566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	23.834.823.993
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(45.743.957.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**40.860.986.525**	**33.803.628.750**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.450.000.000)	(8.408.471.586)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(81.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.287.400.000	35.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.400.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.250.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	358.079.871	986.977.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(71.204.520.129)**	**(27.971.493.939)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị: VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.402.638.728	1.451.823.596
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.451.823.596)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.262.806.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.860.168.022)**	**-**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(34.203.701.626)**	**5.832.134.811**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**53.395.897.361**	**15.074.159.158**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**19.192.195.735**	**20.906.293.969**

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Kim Cúc	Vũ Thị Ngà	Đỗ Huy Cường

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 18 (lần gần nhất) ngày 14 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2 số 11 đường 69 khu dân cư Huy Hoàng, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Kho hàng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	Tầng 1, Trung tâm thương mại Forprodex Cầu Tiên, số 1111 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Tổng số các công ty con: 03 (ba) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 (ba) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	84,86%	84,86%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park	Tầng 8, tháp C, Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội	95,00%	95,00%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC ("Công ty mẹ") và ba công ty con: Công ty TNHH HVC Hưng Yên ("Công ty con"); Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC ("Công ty con"); Công ty TNHH Thiết bị vui chơi giải trí HVC Park ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các

giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Sản phẩm dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo từng công trình
- Hàng hóa	Bình quân gia quyền

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Tải sản cố định khác	04 – 06 năm

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong năm 2018 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 80%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 20% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	8.518.037.275	773.793.167
Tiền gửi ngân hàng	6.264.158.460	5.012.104.194
Các khoản tương đương tiền	4.410.000.000	70.897.400.000
Cộng	**19.192.195.735**	**76.683.297.361**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	***1.260.547.498***	***(370.547.498)***	***890.000.000***	***28.922.750.000***	***-***	***28.922.750.000***
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.260.547.498	(370.547.498)	890.000.000	28.922.750.000	-	28.922.750.000
Cộng	***1.260.547.498***	**(370.547.498)**	***890.000.000***	**28.922.750.000**	**-**	**28.922.750.000**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	23.300.000.000	23.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Cộng	**23.300.000.000**	**23.300.000.000**	**4.300.000.000**	**4.300.000.000**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**-**	**-**
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***118.619.955.466***	***115.077.731.757***
- Công ty CP Vincom Retail	9.380.732.946	4.196.893.497
- Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	13.283.784.442	14.653.576.757
- Công ty TNHH Việt Nam Grand Prix	4.998.292.093	6.855.146.852
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	40.219.093.914	24.759.678.739
- Chi nhánh Kiên Giang – Công ty CP Vinpearl	4.213.768.867	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	7.210.717.450	-
- Các khách hàng khác	39.313.565.754	64.612.435.912
Cộng	**118.619.955.466**	**115.077.731.757**

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
- Công ty TNHH TMDV Phát triển Tiến Đạt	3.477.285.000	-
- Công ty TNHH cơ điện Ngọc Khôi	185.000.000	-
- Công ty CP HTLIGHT Việt Nam	101.527.500	-
- EMEC SRL - Italy	220.961.245	833.781.805
- TAIZHOU HUANGYAN WEIKE PLASTIC CO	-	235.069.549
- GUANGZHOU H-FUN WATER RECREATIONAL ARTICLES CO.,LTD	-	65.806.019
- GUANGDONG POOLKING FILTRATION EQUIPMENT MANUFATURING CO., LTD	71.889.043	1.231.978.997
- AQVASTAR SMART FLOW SOLUTIONS	483.820.264	801.316.894
- Các nhà cung cấp khác	17.388.192.518	3.811.377.733
Cộng	**21.928.675.570**	**6.979.330.997**

5.5 Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng	**10.283.460.957**	**-**	**11.425.439.507**	**-**
Bảo hiểm xã hội phải thu	**-**	**-**	**2.147**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**369.918.698**	**-**	**6.443.535.266**	**-**
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.399.188	-	3.399.188	-
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	11.712.801	-	6.226.836.078	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	354.806.709	-	213.300.000	-

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	**2.433.596.000**	**-**	**2.707.474.835**	**-**
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	162.022.043	-
- Kết Chuyển tiền bồi thường đất theo QĐ 60/PA-HD cho UBND huyện Khoái Châu	2.426.422.575	-	2.433.596.000	-
- Phải thu khác	7.173.425	-	111.856.792	-
Cộng	**13.086.975.655**	**-**	**20.576.451.755**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**5.912.860.983**	**2.600.000.000**	**712.860.983**	**60.314.368**
Từ 03 năm trở lên	**511.813.091**	**-**	**511.813.091**	**-**
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà*	*154.253.091*	-	*154.253.091*	-
- *Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương*	*282.800.000*	-	*282.800.000*	-
- *Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO*	*74.760.000*	-	*74.760.000*	-
Từ 02 đến dưới 03 năm	**5.401.047.892**	**2.600.000.000**	**259.243.544**	**60.314.368**
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thảo Nguyên Xanh*	*75.637.210*	-	*75.637.210*	*37.818.605*
- *Nhà thiếu nhi Tỉnh Hải Dương*	*13.975.400*	-	*13.975.400*	*6.987.700*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư DHC*	*79.437.673*	-	*79.437.673*	*23.831.302*
- *Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Trung Kính*	*31.997.609*	-	*31.997.609*	*9.599.283*
- *Công ty CP Cienco 5*	*5.200.000.000*	*2.600.000.000*		

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Lũy kế đến 30/06/2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu kỳ	652.546.615	641.434.863
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.660.314.368	40.209.578
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(29.097.826)
Số cuối kỳ	**3.312.860.984**	**652.546.615**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.093.153.161	-	254.404.037	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.718.656.765	-	42.848.789.187	-
- Hàng hóa	14.389.960.300	-	16.108.376.121	-
Cộng	**47.201.770.226**	**-**	**59.213.569.345**	**-**

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.422.952.204	77.327.272	(1.161.488.237)	338.791.238
Cộng	**1.422.952.204**	**77.327.272**	**(1.161.488.237)**	**338.791.238**

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2020	57.703.717.181	10.733.760.996	1.942.491.582	723.092.911	71.103.062.670
Mua trong kỳ	286.346.365	-	-	-	286.346.365
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2020	**57.990.063.546**	**10.733.760.996**	**1.942.491.582**	**723.092.911**	**71.389.409.035**
Trong đó:					
KH hết nhưng vẫn sử dụng	*119.000.000*	-	-	-	*119.000.000*
Giá trị hao mòn					
01/01/2020	4.275.433.281	1.173.150.846	1.002.756.755	101.994.651	6.553.335.533
Khấu hao trong kỳ	1.115.527.347	385.631.292	156.421.347	263.206.260	1.920.786.246
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2020	**5.390.960.628**	**1558.782.138**	**1.159.178.102**	**365.200.911**	**8.474.121.779**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
01/01/2020	53.428.283.900	9.560.610.150	939.734.827	621.098.259	64.549.727.136
30/06/2020	**51.255.288.006**	**9.174.978.865**	**783.313.471**	**1.701.706.916**	**62.915.287.258**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Đầu tư xây dựng cơ bản dự án tại Hòa Bình	4.450.000.000	-
Cộng	**4.450.000.000**	**-**

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Gia Vinh	6.785.468.332	6.785.468.332	5.472.043.653	5.472.043.653
- Công ty Cổ phần May Hồ Gươm	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786	4.016.877.786
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	1.860.290.539	1.860.290.539	2.397.024.635	2.397.024.635
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Mơ	563.272.495	563.272.495	1.910.928.704	1.910.928.704
- Công ty TNHH xây lắp cơ điện HTT	899.545.080	899.545.080	1.456.266.045	1.456.266.045
- Các nhà cung cấp khác	26.800.514.082	26.800.514.082	33.835.467.896	33.835.467.896
Cộng	**40.925.968.314**	**40.925.968.314**	**49.088.608.719**	**49.088.608.719**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Lạc	4.102.333.379	5.447.510.194
- Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	5.813.229.246	6.477.747.632
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	-	3.349.266.306
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	-	1.648.300.075
- Công ty CP du lịch Mỹ An	3.177.544.636	-
- Công ty TNHH KT điện và CNMT DH	355.046.581	-
- Các khách hàng khác	1.518.545.144	1.511.638.028
Cộng	**14.966.698.986**	**18.434.462.235**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	5.641.758.998	5.641.758.998	2.673.811.823	2.673.811.823
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.100.925.046	7.100.925.046	11.447.095.867	11.447.095.867
- Thuế thu nhập cá nhân	62.886.641	62.886.641	96.937.253	96.937.253
- Các loại thuế khác	-	-	40.036.800	40.036.800
Cộng	**12.805.570.685**	**12.805.570.685**	**14.257.881.743**	**14.257.881.743**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- BH y tế, BHTN, BHXH	631.572.810	931.875
- Phải trả ngắn hạn khác	5.517.380	42.268.680
Cộng	**637.090.190**	**43.200.555**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng Techcombank	5.402.638.729	8.000.000
Cộng	**5.402.638.729**	**8.000.000**

5.16 Dự phòng phải trả

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.966.082.529	492.938.567
Cộng	**3.966.082.529**	**492.938.567**

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VNĐ)	Cổ phiếu quỹ (VNĐ)	Lợi nhuận chưa phân phối (VNĐ)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VNĐ)	Tổng (VNĐ)
01/01/2019	**200.000.000.000**	**-**	66.547.443.814	**641.158.333**	**267.188.602.147**
Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong năm	-	-	-	10.100.000.000	10.100.0`00.000
Chia lợi nhuận cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(42.268.681)	(42.268.681)
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(8.500.000.000)	-	-	(8.500.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	45.679.506.518	549.510.328	46.229.016.845
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Chi trả thù lao cho HĐQT và BKS	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
31/12/2019	**200.000.000.000**	**(8.500.000.000)**	**92.026.950.332**	**11.248.399.980**	**294.775.350.311**
01/01/2020	**200.000.000.000**	**(8.500.000.000)**	**92.026.950.332**	**11.248.399.980**	**294.775.350.311**
Cổ đông không kiểm soát góp vốn trong kỳ	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	17.286.786.234	904.004.557	18.190.790.791
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	(9.750.000.000)	-	(9.750.000.000)
30/06/2020	**200.000.000.000**	**(8.500.000.000)**	**99.563.736.965**	**12.652.404.537**	**303.716.141.502**

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	*(500.000)*	*(500.000)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(500.000)*	*(500.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.500.000	19.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.500.000*	*19.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**9.750.000.000**	**20.000.000.000**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu	**126.257.949.150**	**207.243.809.777**	**141.300.222.183**	**247.856.544.101**
- Doanh thu bán hàng hóa	4.112.627.287	9.663.479.222	63.605.775.982	104.439.151.231
- Doanh thu bán thành phẩm	8.008.035.284	17.942.560.208	6.803.271.462	9.422.467.215
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	114.137.286.579	179.637.770.347	70.891.174.739	133.994.925.655
Doanh thu thuần	**126.257.949.150**	**207.243.809.777**	**141.300.222.183**	**247.856.544.101**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Giá vốn bán hàng hóa	3.599.164.203	8.830.206.641	62.585.167.231	102.121.830.130
- Giá vốn bán thành phẩm	5.677.467.989	14.103.053.303	5.670.617.196	7.850.397.983
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	86.806.448.069	140.327.351.754	47.827.271.811	96.058.197.899
Tổng giá vốn	**96.083.080.260**	**163.260.611.698**	**116.083.056.238**	**206.030.426.012**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Lãi tiền gửi	59.478.965	415.698.556	617.275.414	986.977.647
- Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	1.840.217.498	1.840.217.498	1.250.000.000	1.250.000.000
Cộng	**1.899.796.463**	**2.255.916.054**	**1.867.275.414**	**2.236.977.647**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí lãi vay	64.866.570	64.866.570	2.227.455	2.227.455
- Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	4.430.477.498	4.430.477.498	-	-
Cộng	**1.495.344.068**	**1.495.344.068**	**2.227.455**	**2.227.455**

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí bảo hành công trình	4.001.549.418	4.221.718.850	267.739.622	411.289.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.600.183	1.582.371.783	453.480.599	698.457.717
Cộng	**5.429.149.601**	**5.804.090.633**	**721.220.221**	**1.109.747.698**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	4.086.016.969	9.944.913.345	3.640.495.594	7.587.720.860
- Chi phí đồ dùng quản lý	11.669.577	71.436.900	74.204.421	409.998.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	949.052.974	2.034.538.324	1.055.791.996	1.604.389.386
- Chi phí hoàn nhập, trích lập dự phòng	2.660.000.000	2.660.000.000	-	-
- Thuế phí lệ phí	212.555.485	318.113.974	123.493.738	191.841.558
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.110.775	567.862.052	931.792.618	2.114.546.077
- Chi phí bằng tiền khác	-	319.161.707	121.175.210	923.340.105
Cộng	**8.103.720.148**	**15.916.340.670**	**5.946.953.577**	**12.831.836.700**

6.7. Thu nhập khác

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Phạt vi phạm hợp đồng các NCC	44.992.127	131.865.053	7.476.035	7.494.561
Cộng	**44.992.127**	**131.865.053**	**7.476.035**	**7.494.561**

6.8. Chi phí khác

	Quý II năm 2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
- Phạt vi phạm quy chế lao động tại công trường	-	-	140.396.364	140.396.364
- Phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	-	-	135.108.822	135.108.822
- Chi phí khác	353.361.855	354.673.326	326.236.199	356.524.183
Cộng	**353.361.855**	**354.673.326**	**601.741.385**	**632.029.369**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020 (VND)	6 tháng đầu năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.800.706.129	6.029.250.743
Cộng	**4.800.706.129**	**6.029.250.743**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 (VND)	6 tháng đầu năm 2019 (VND)
Phát sinh tại công ty Mẹ (Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC)	2.205.232.100	5.887.281.850
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH thiết bị vui chơi giải trí HVC Park)	1.321.892.398	-
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH tổng thầu cơ điện HVC)	640.696.881	-
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH HVC Hưng Yên)	632.884.750	141.968.893
Cộng	**4.800.706.129**	**6.029.250.743**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II năm 2020 (VND)	Quý II năm 2019 (VND)
Chênh lệch tạm thời từ lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong năm	(954.832.076)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(190.966.415)**	**-**

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.286.786.234	23.465.498.332
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.286.786.234	23.465.498.332
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.500.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**887**	**1.173**

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Kim Cúc	Vũ Thị Ngà	Đỗ Huy Cường